TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 10 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG MÃ

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 4
1.2.1. Nguồn nước mặt 4
1.2.2. Nguồn nước dưới đất 4
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 11
2.1. Nguồn nước mặt 11
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt 11
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước 13
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt 14
2.2. Nguồn nước dưới đất 14
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 14
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 16
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 16
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 16
3.1. Đối với nước mặt 16
3.2. Đối với nước dưới đất 16

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Mã được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về tổng lượng nước nội sinh tại các tiểu vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

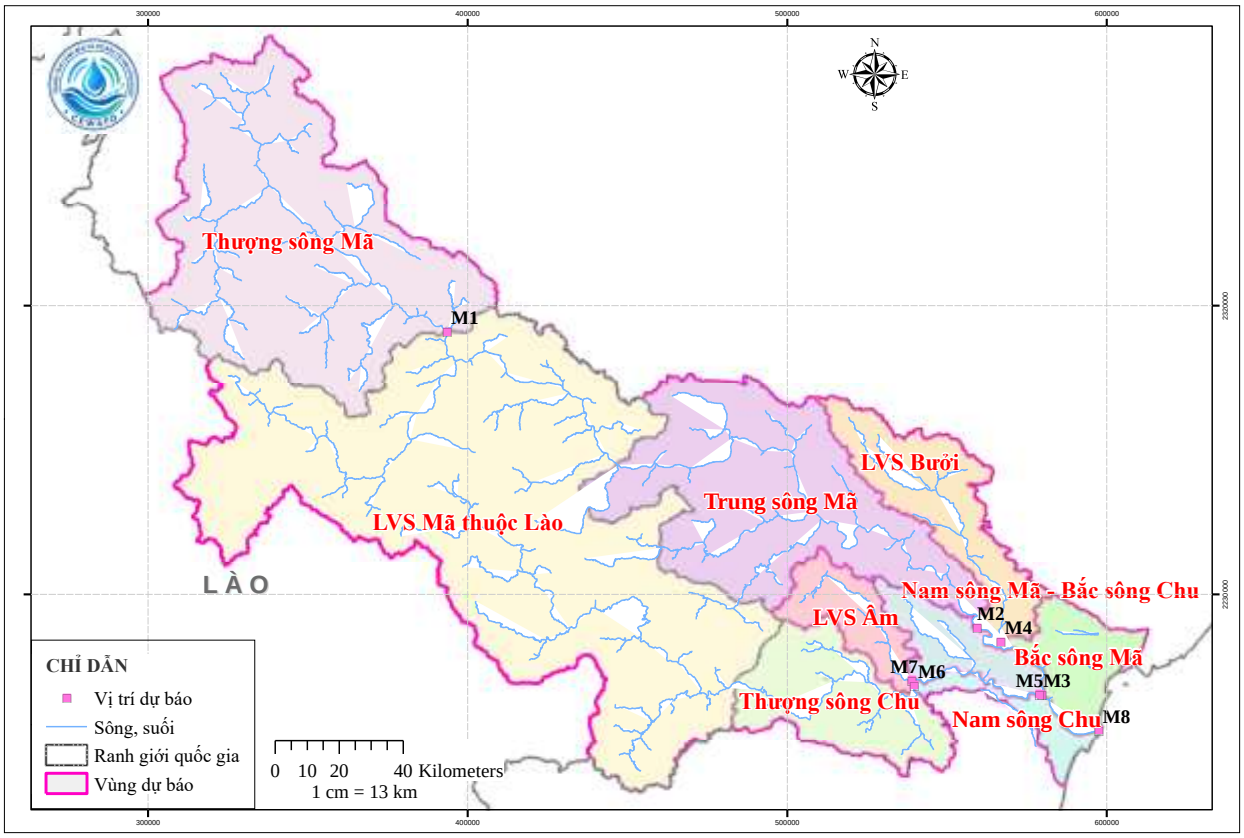
Lưu vực sông Mã là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm lãnh thổ của các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ, Thanh Hóa và Nghệ An, với diện tích lưu vực là 17.600 km². Mùa mưa trên lưu vực diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng và cảnh báo nguy cơ thiếu nước tháng 10 trong phạm vi 08 vùng dự báo: Thượng sông Mã, Trung sông Mã, Nam sông Mã - Bắc sông Chu, Lưu vực sông Bưởi, Bắc sông Mã, Thượng sông Chu, Lưu vực sông Âm, Nam sông Chu. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Mã

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng sông Mã	Mã	M1
2	Trung sông Mã	Mã	M2
3	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	Mã - Chu	M3
4	LVS Bưởi	Bưởi	M4
5	Bắc sông Mã	Mã	M5
6	Thượng sông Chu	Chu	M6
7	LVS Âm	Âm	M7
8	Nam Sông Chu	Chu	M8



Hình 1. Sơ đồ vị trí điểm và vùng dự báo

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 9 và chất lượng nước mùa khô năm 2026, dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10 tại hai tầng chứa nước chính cho lưu vực sông, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 24 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực đồng bằng tỉnh Thanh Hóa do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt của lưu vực sông: tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.100 – 1.860 mm; Tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm trên lưu vực sông là khoảng 22,81 tỷ m^3, trong đó phần sản sinh tại Việt Nam khoảng 18,48 tỷ m^3 và tại Lào 4,33 tỷ m^3, trong đó lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 85% và mùa cạn chiếm 15% tổng lượng dòng chảy năm.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Mã được quan trắc tại khu vực đồng bằng tỉnh Thanh Hóa phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp);

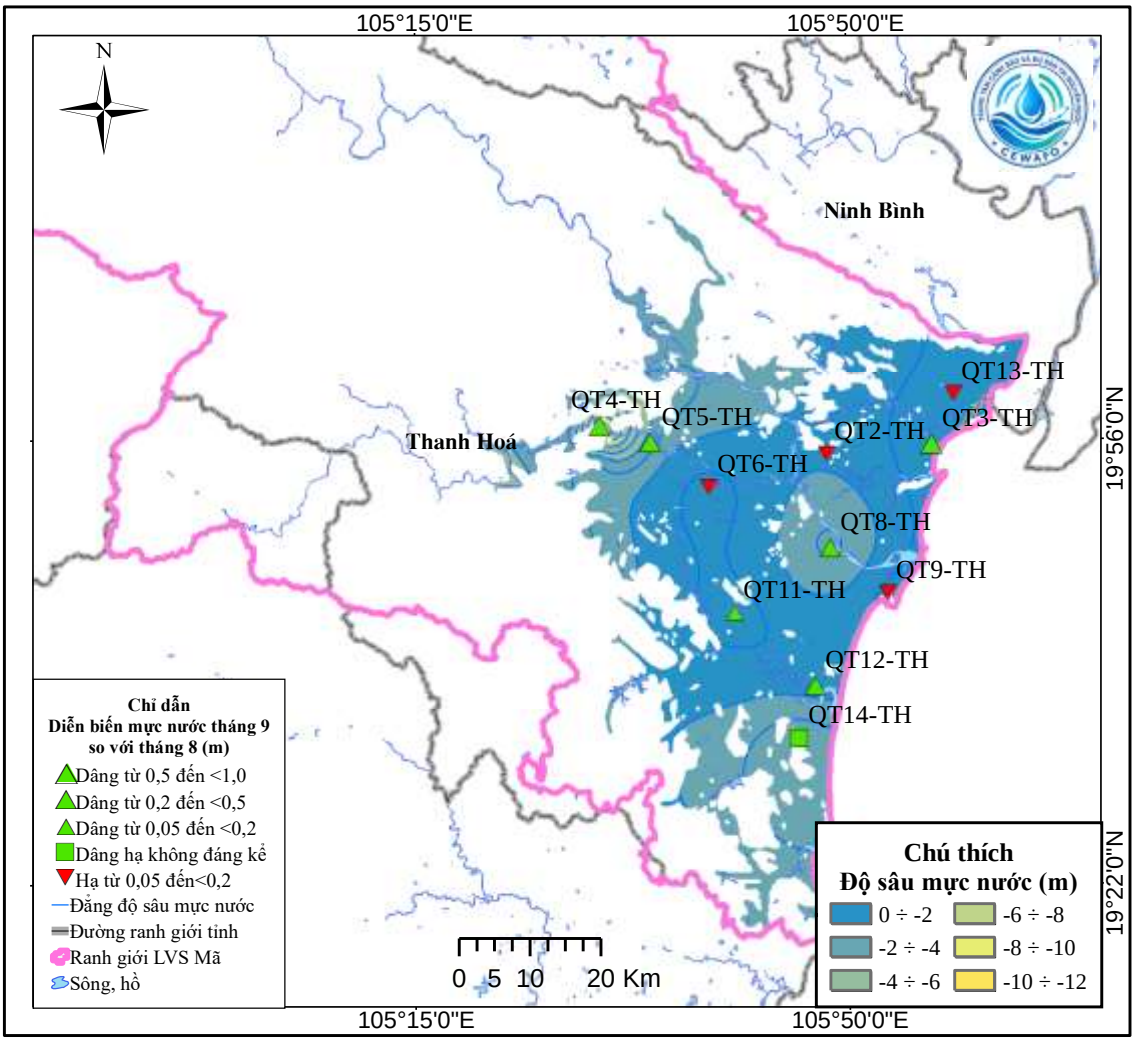
Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh là 1.588.013 m^3/ngày, tầng chứa nước qp là 3.429.565 m^3/ngày.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với tháng 8 có xu thế dâng, có 6/11 công trình mực nước dâng, 4/11 công trình mực nước hạ và 1/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,79m tại xã Xuân Hòa (QT4-TH) và giá trị hạ thấp nhất là 0,11m tại phường Sầm Sơn (QT9-TH).

Trong tháng 9: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,48m tại xã Vạn Lộc (QT3-TH) và sâu nhất là -8,88m tại xã Xuân Hòa (QT4-TH).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qh

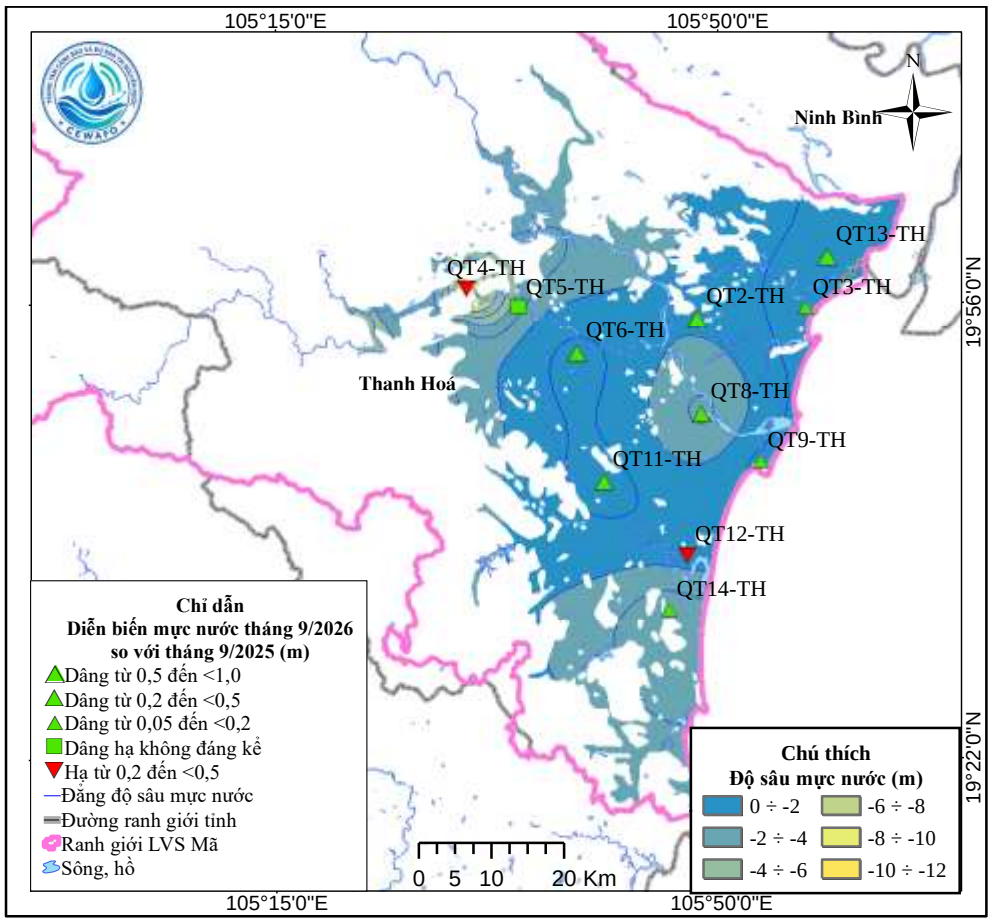
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm và 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,46m; 0,83m và 1,22m tại xã Quảng Chính và phường Tân Dân. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 2. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

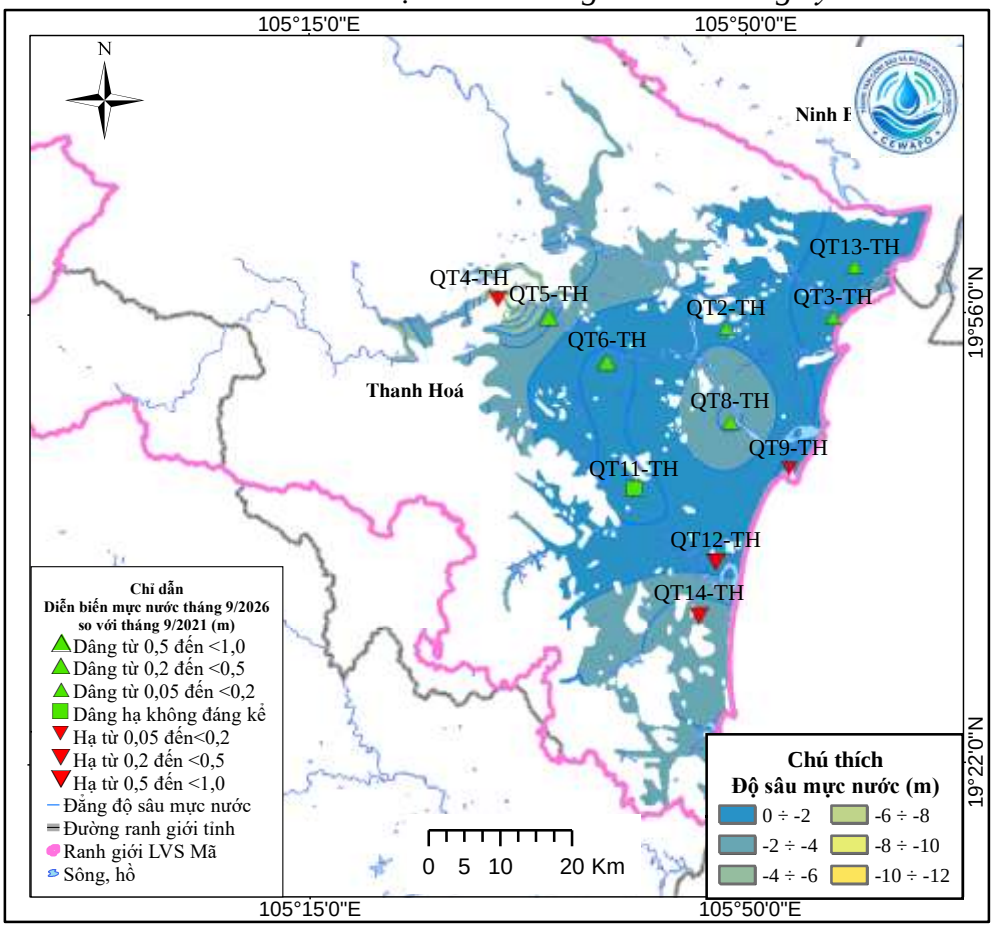
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 9	-8,88	xã Xuân Hòa (QT4-TH)	-0,48	xã Vạn Lộc (QT3-TH)
1 năm trước (2025)	-8,56	xã Xuân Hòa (QT4-TH)	-0,54	xã Vạn Lộc (QT3-TH)
5 năm trước (2021)	-8,67	xã Xuân Hòa (QT4-TH)	-0,64	phường Sầm Sơn (QT9-TH)
10 năm trước (2016)	-7,84	xã Xuân Hòa (QT4-TH)	-0,72	xã Vạn Lộc (QT3-TH)

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,46	xã Quảng Chính (QT12-TH)	0,71	phường Hạc Thành (QT8-TH)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,83	phường Tân Dân (QT14-TH)	0,85	xã Thiệu Trung (QT6-TH)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,22	phường Tân Dân (QT14-TH)	0,82	phường Hạc Thành (QT8-TH)



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 so với cùng kỳ năm trước

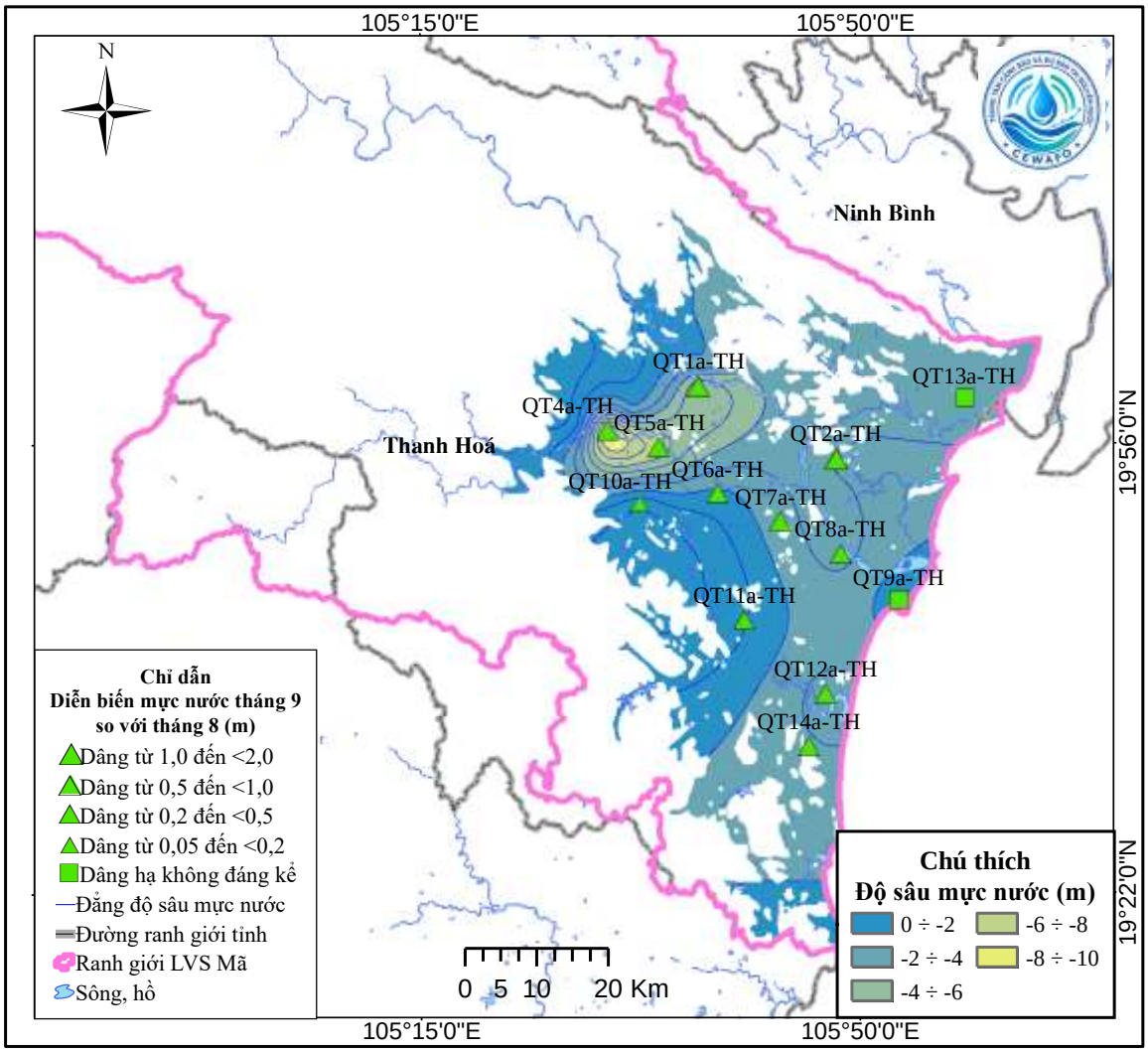


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 so với cùng kỳ 5 năm trước

b. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với tháng 8 có xu thế dâng, có 11/13 công trình mực nước dâng, 2/13 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 1,27m tại xã Yên Trường (QT1a-TH).

Trong tháng 9: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,46m tại xã Thọ Phú (QT10a-TH) và sâu nhất là -8,99m tại xã Xuân Hòa (QT4a-TH).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qp

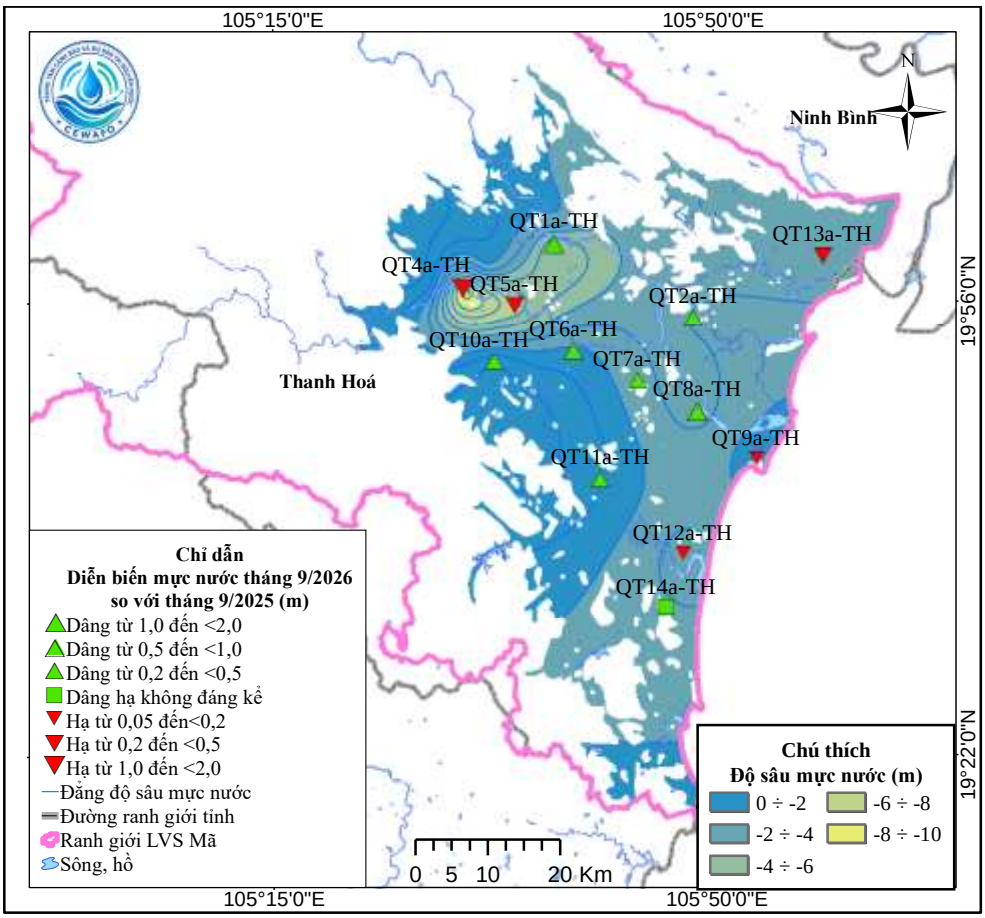
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm và 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,05m; 0,51m và 1,17m tại xã Xuân Hòa, phường Tân Dân. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

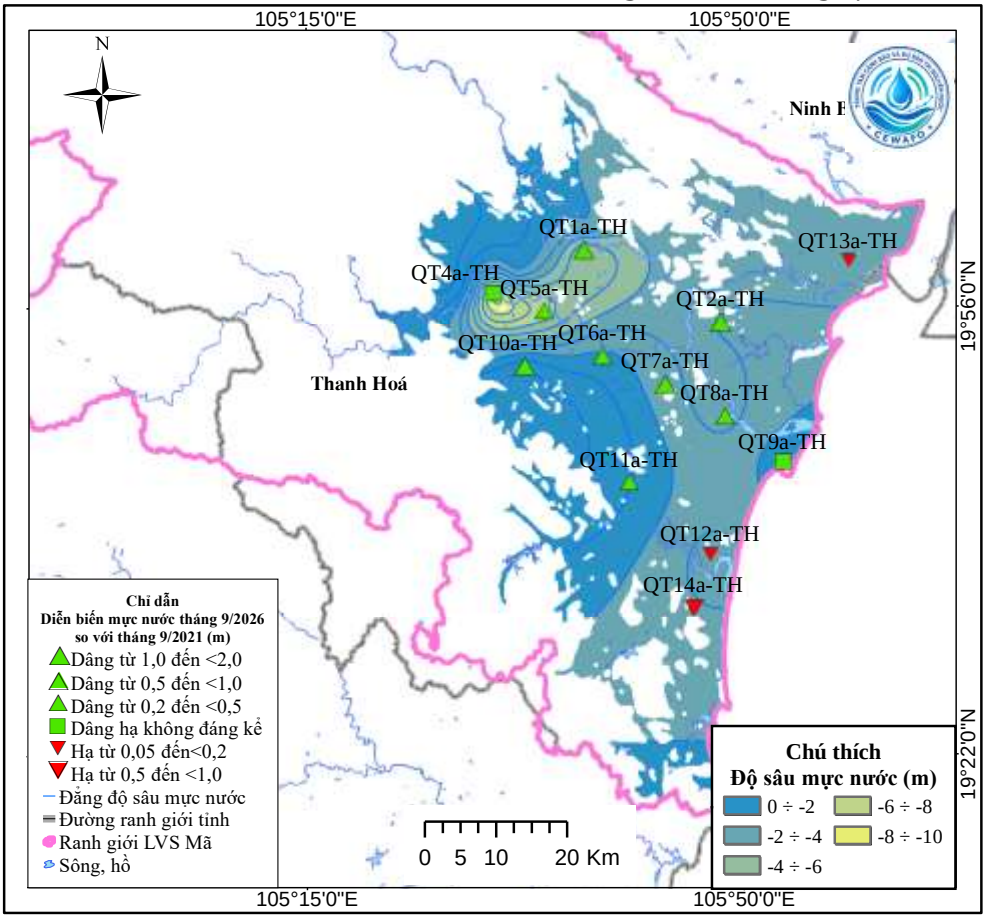
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 9	-8,99	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	-0,46	xã Thọ Phú (QT10a-TH)
1 năm trước (2025)	-7,94	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	-0,86	xã Thọ Phú (QT10a-TH)
5 năm trước (2021)	-9,02	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	-1,31	xã Trung Chính (QT11a-TH)
10 năm trước (2016)	-7,82	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	-0,76	xã Thọ Phú (QT10a-TH)

Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	1,05	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	1,47	xã Yên Trường (QT1a-TH)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,51	phường Tân Dân (QT14a-TH)	1,59	xã Yên Trường (QT1a-TH)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,17	xã Xuân Hòa (QT4a-TH)	1,49	phường Đông Tiến (QT7a-TH)



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 so với cùng kỳ năm trước



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Amoni vượt lớn nhất tại công trình QT13-TH (xã Nga Sơn); Tổng Coliform vượt tại công trình QT12-TH (xã Quảng Chính); Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại công trình QT14-TH (phường Tân Dân); Độ cứng vượt lớn nhất tại công trình QT12-TH (xã Quảng Chính); Mangan vượt lớn nhất tại xã Thiệu Trung (QT6-TH); Sắt vượt lớn nhất tại công trình QT11-TH (xã Trung Chính).

b. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Amoni, Chỉ số Permanganat, Chloride, Mangan, Sắt vượt lớn nhất tại công trình QT9a-TH (phường Sầm Sơn); Độ cứng vượt lớn nhất tại công trình QT13a-TH (xã Nga Sơn); Arsenic vượt lớn nhất tại công trình QT5a-TH (xã Thọ Xuân).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

2.1.1.1. Dự báo lượng nước nội sinh

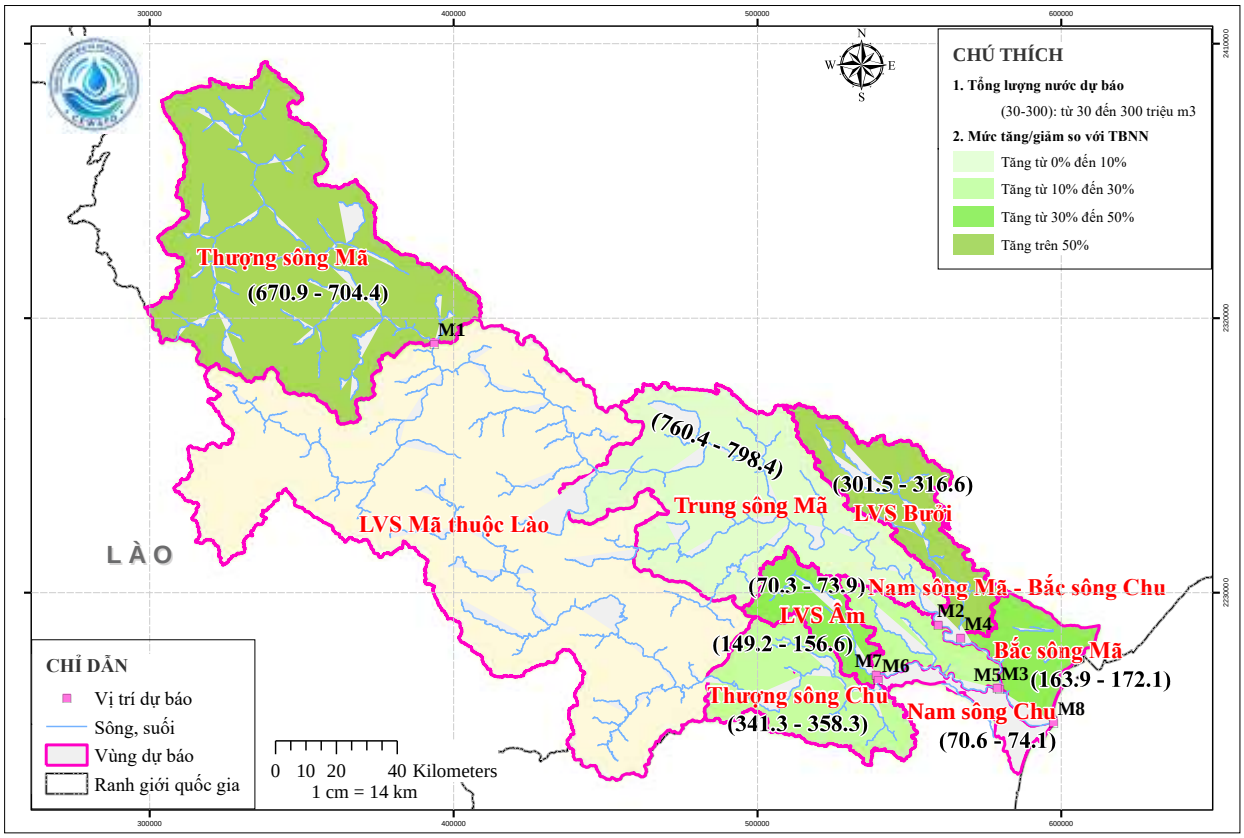
Theo nhận định của Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn quốc gia, tổng lượng mưa tháng 10 năm 2026 khu vực Bắc Bộ và tỉnh Thanh Hoá phổ biến xấp xỉ so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ.

Dựa theo nhận định trên kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo trong tháng 10, tổng lượng nước mặt dự báo sinh ra từ mưa trên phạm vi diện tích lưu vực sông Mã vào khoảng 2528-2654,4 triệu m³. Tổng lượng nước mặt dự báo lớn nhất tại tiểu vùng Trung sông Mã và nhỏ nhất tại tiểu vùng Nam sông Chu, cụ thể như bảng sau:

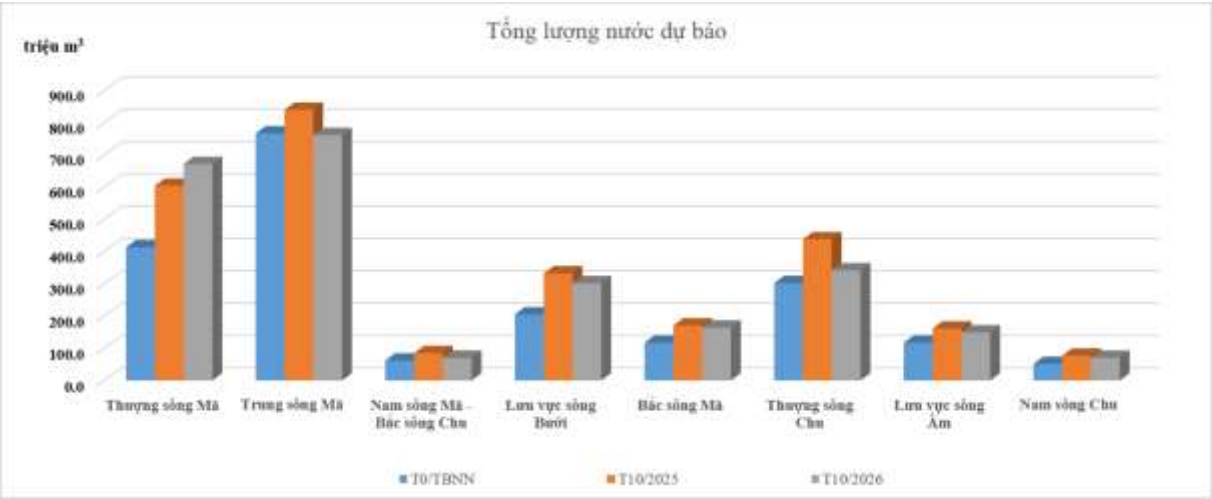
Bảng 6. Dự báo tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Mã

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (triệu m^3)	
		Từ	Đến
1	Thượng sông Mã	670,9	704,4
2	Trung sông Mã	760,4	798,4
3	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	70,3	73,9
4	Lưu vực sông Bưởi	301,5	316,6
5	Bắc sông Mã	163,9	172,1
6	Thượng sông Chu	341,3	358,3
7	Lưu vực sông Âm	149,2	156,6

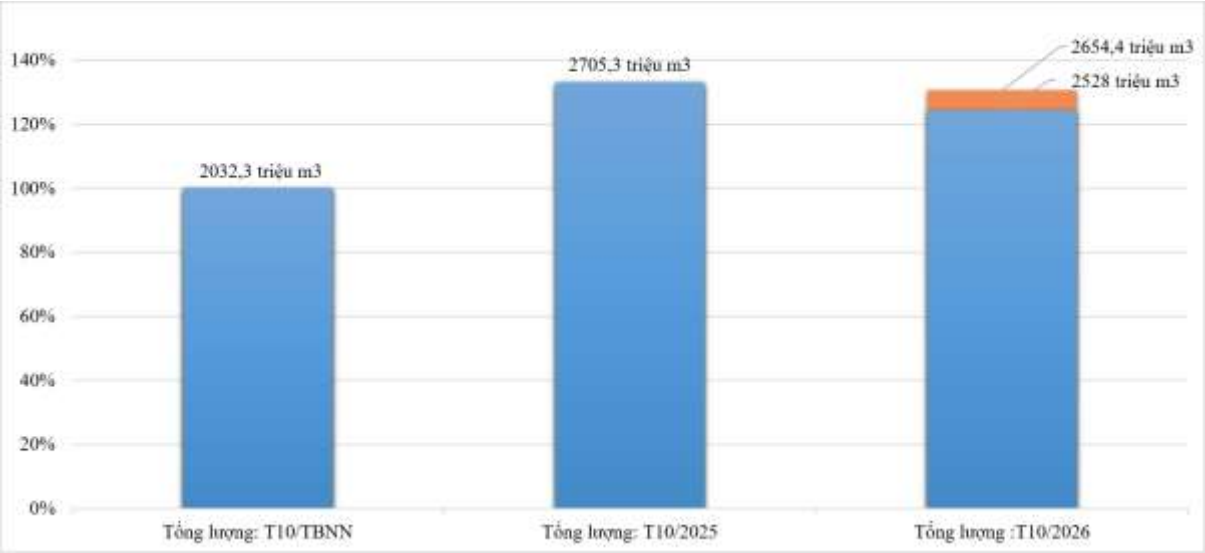
TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (triệu m^3)	
		Từ	Đến
8	Nam sông Chu	70,6	74,1
Tổng		**2528.0**	**2654,4**



Hình 8. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo



Hình 9. Biểu đồ so sánh tổng lượng nước nội sinh dự báo tại các vùng dự báo trong tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước và cùng kỳ TBNN



Hình 10. Biểu đồ so sánh tổng lượng nước nội sinh toàn lưu vực trong tháng 10/2026 so với cùng kỳ năm trước và cùng kỳ TBNN

2.1.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng

Dựa trên kết quả dự báo tổng lượng nước đến 08 vùng dự báo, tiến hành dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại 08 vùng trên lưu vực sông Mã. Cụ thể như sau:

Bảng 7. Dự báo tổng lượng có thể khai thác sử dụng trên lưu vực sông Mã

TT	Vùng dự báo	Sông	Lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng (triệu m^3)	
			Từ	Đến
1	Thượng sông Mã	Mã	670,9	704,4
2	Trung sông Mã	Mã	760,4	901,1
3	Nam sông Mã - Bắc sông Chu	Mã - Chu	70,3	73,9
4	LVS Bưởi	Bưởi	301,5	316,6
5	Bắc sông Mã	Mã	163,9	172,1
6	Thượng sông Chu	Chu	348,3	531,5
7	LVS Âm	Âm	149,2	156,6
8	Nam Sông Chu	Chu	70,6	74,1
Tổng			2535,0	2930,3

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước

Tổng lượng nước mặt nội sinh trên lưu vực sông Mã trong tháng 10 năm 2026 có xu hướng giảm trung bình khoảng 4% so với tháng 10/2025 và tăng trung bình khoảng 27,5% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Chi tiết đối với từng tiểu vùng dự báo như sau:

- Vùng Thượng sông Mã có xu thế tăng so với tháng 10/2025 khoảng 13% và tăng khoảng 66% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Trung sông Mã có xu thế giảm khoảng 7% so với tháng 10/2025 và tăng 2 khoảng 13,9% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Nam sông Mã - Bắc sông Chu có xu thế giảm khoảng 15% so với tháng 10/2025 và tăng khoảng 16,7% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng lưu vực sông Bưởi có xu thế giảm khoảng 7% so với tháng 10/2025 và tăng khoảng 50% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Bắc sông Mã có xu thế giảm khoảng 2% so với tháng 10/2025 và tăng khoảng 43% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng sông Chu có xu thế giảm khoảng 20% so với tháng 10/2025 và giảm khoảng 16% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng lưu vực sông Âm có xu thế giảm khoảng 5% so với tháng 10/2025 và tăng khoảng 40% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Nam sông Chu có xu thế giảm khoảng 6 % so với tháng 10/2025 và tăng khoảng 41% so với TBNN cùng thời kỳ.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

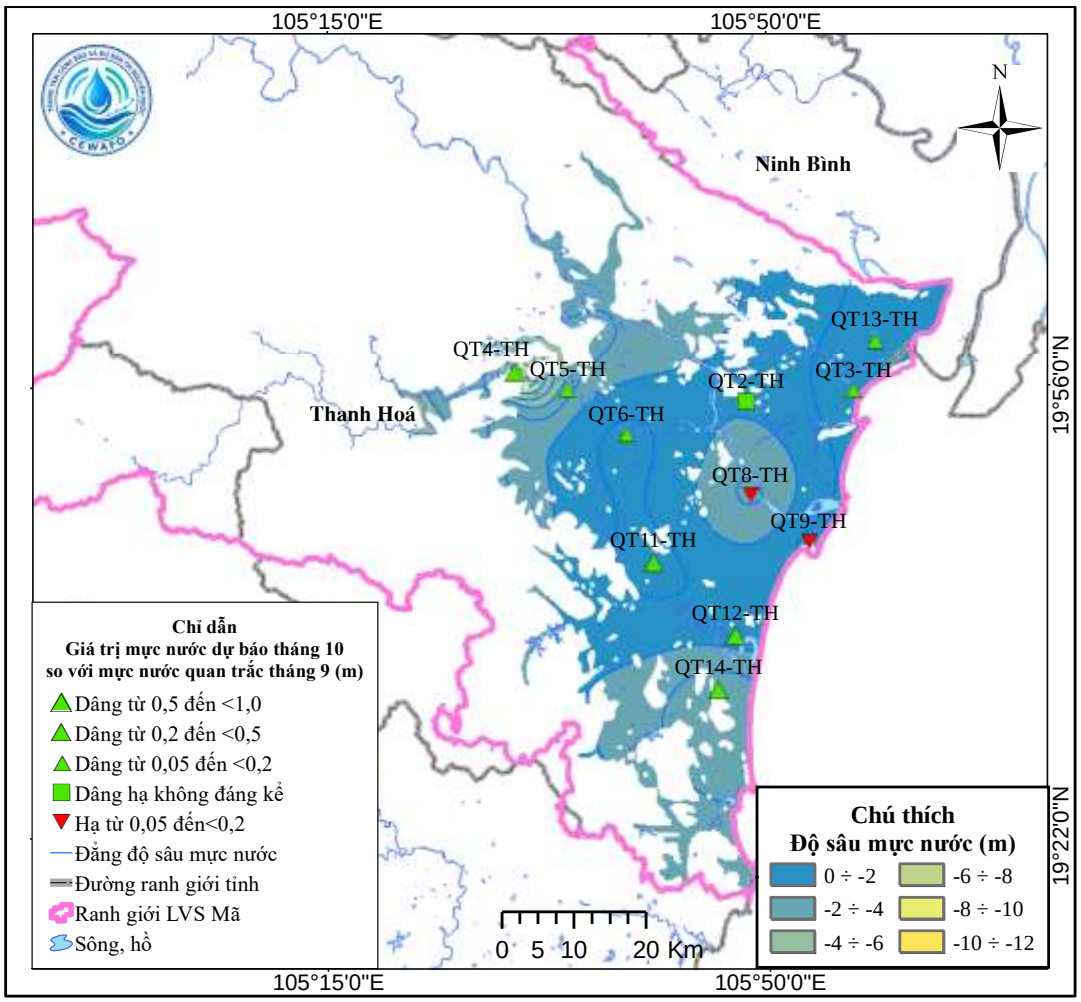
Căn cứ trên nhu cầu khai thác sử dụng nước của các vùng và đối chiếu kết quả dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng có thể thấy rằng, trong tháng 10 không có vùng nào thiếu nước trên lưu vực sông Mã.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

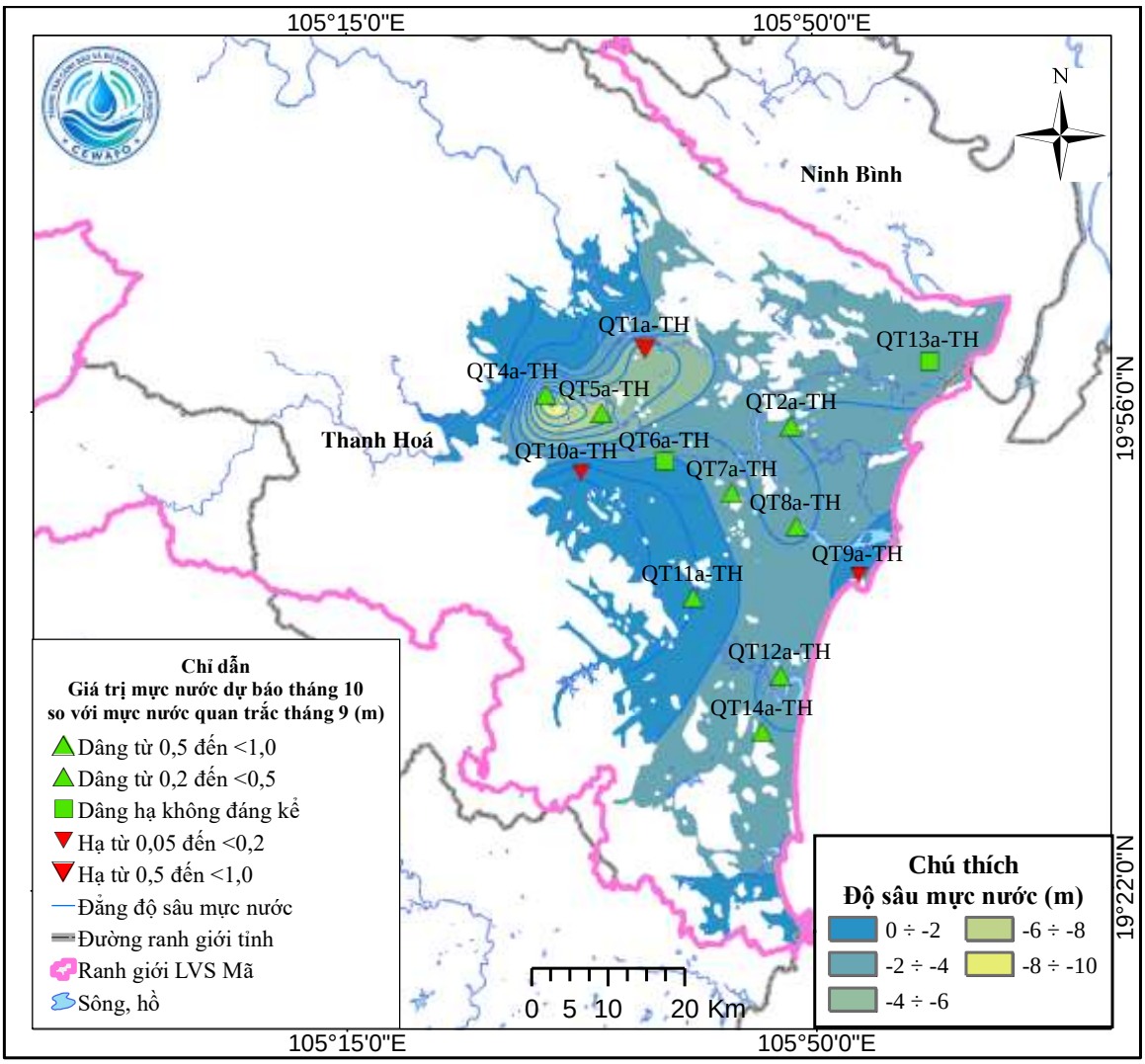
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế dâng, có 8/11 công trình mực nước dâng, 2/11 công trình mực nước hạ và 1/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Xuân Hòa, xã Quảng Chính và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở phường Hạc Thành, phường Sầm Sơn.



Hình 11. Sơ đồ dự báo mực nước tầng qh

2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế dâng, có 8/13 công trình mực nước dâng, 3/13 công trình mực nước hạ và 2/13 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Hoằng Phú, xã Xuân Hòa, xã Thọ Xuân và mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Yên Trường.



Hình 12. Sơ đồ dự báo mực nước tầng qp

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế dâng là chính tại tầng chứa nước qh và tầng qp.

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Mã thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tháng 10 có tổng lượng nước mặt dự báo đạt trung bình khoảng 2528-2654,4 triệu m^3. Lượng nước mặt này đáp ứng được nhu cầu khai thác sử dụng trên lưu vực nên không xảy ra hiện tượng thiếu nước.

Việc phân bổ hài hòa nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư 04/2020/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Mặt khác, vẫn cần giám sát chặt chẽ

hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước thông qua các quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BTNMT Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Mã chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong lưu vực sông và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước dưới đất trên lưu vực sông nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, các thông số vượt chủ yếu bao gồm Amoni, chỉ số Permanganat, Độ cứng, Arsenic, Chloride, Mangan và Sắt. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Amoni vượt lớn nhất tại xã Nga Sơn (QT13-TH); Mangan vượt lớn nhất tại xã Thiệu Trung (QT6-TH); Sắt vượt lớn nhất tại xã Trung Chính (QT11-TH); Tổng Coliform, Độ cứng vượt tại xã Quảng Chính (QT12-TH); Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại phường Tân Dân (QT14-TH);

+ Tầng qp: Amoni, TDS, Chỉ số Permanganat, Chloride, Mangan, Sắt vượt lớn nhất tại phường Sầm Sơn (QT9a-TH); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Thọ Xuân (QT5a-TH); Độ cứng vượt tại xã Nga Sơn (QT13a-TH).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 02 tháng 10 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện